Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 - 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20.828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3,401,729,205,164**	**2,240,784,378,976**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**749,052,568,440**	**287,966,324,244**
1. Tiền	111	V.01	633,787,396,380	181,966,324,244
2. Các khoản tương đương tiền	112		115,265,172,060	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**2,310,563,865,020**	**1,663,575,703,068**
1. Phải thu khách hàng	131		1,576,321,191,776	917,110,659,552
2. Trả trước cho người bán	132		39,916,403,784	17,318,357,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	695,047,605,584	729,868,022,608
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(721,336,124)	(721,336,124)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**272,101,032,632**	**244,288,904,360**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	272,101,032,632	244,288,904,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**70,011,739,072**	**44,953,447,304**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,814,945,584	29,774,542,432
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,265,476,324	10,740,937,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,931,317,164	4,437,967,756
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**12,309,419,148,448**	**12,876,398,797,824**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		2,227,580,947,420	**2,474,677,591,148**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	2,474,677,591,148
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2,227,580,947,420	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9,143,522,283,912**	**9,609,859,912,576**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	8,969,726,432,876	9,430,996,796,592
- Nguyên giá	222		11,284,271,570,096	11,284,096,031,712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,314,545,137,220)	(1,853,099,235,120)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	149,891,555,436	158,226,317,024
- Nguyên giá	228		191,068,344,812	185,394,735,128
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41,176,789,376)	(27,168,418,104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23,904,295,600	20,636,798,960
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**733,204,209,992**	**640,211,876,292**
1. Đầu tư vào công ty con	251		566,702,199,588	473,709,865,888
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,283,683,140	133,283,683,140
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,218,327,264	33,218,327,264
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**205,111,707,124**	**151,649,417,808**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	189,151,189,896	134,954,297,020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	2,743,776,580	2,743,776,580
3. Tài sản dài hạn khác	278		13,216,740,648	13,951,344,208
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**15,711,148,353,612**	**15,117,183,176,800**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**8,799,315,256,808**	**9,010,785,669,020**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,721,598,235,224**	**3,051,399,891,600**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,702,843,168,856	2,047,554,962,540
2. Phải trả người bán	312		664,645,598,824	414,715,326,524
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	121,625,689,184	121,034,840,480
5. Phải trả người lao động	315		35,552,083,836	14,916,659,524
6. Chi phí phải trả	316	V.17	560,152,272,632	255,260,261,640
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	543,487,664,864	109,972,464,840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		63,966,370,416	63,966,370,416
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29,325,386,612	23,979,005,636
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,077,717,021,584**	**5,959,385,777,420**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,905,083,997,788	5,846,976,374,096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,716,933,768	15,181,799,964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,767,832,920	3,805,775,472
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		154,148,257,108	93,421,827,888
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**6,911,833,096,804**	**6,106,397,507,780**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6,911,833,096,804**	**6,106,397,507,780**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(44,395,487,786)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		757,336,998,355	789,943,240,255
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		358,179,607,791	306,272,087,019
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		206,223,722,402	181,700,252,018
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,118,288,247,352	1,385,665,034,420
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**15,711,148,353,612**	**15,117,183,176,800**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			345,584,389,571	180,040,500,547
EUR			6,114	16,989
GBP			3	3
SGD			13,289	30,058
DINARS			51,597,773	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	Nguyễn Công Toàn	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 - 2012

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 30/9/2012 20,828	TGBQLNH TB đến 30/9/2011 20,393	TGBQLNH TB đến 30/9/2012 20,828	TGBQLNH TB đến 30/9/2011 20,393
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,995,672,524,512	1,604,661,377,841	4,635,752,963,147	4,255,732,473,530
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,995,672,524,512	1,604,661,377,841	4,635,752,963,147	4,255,732,473,530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,568,136,843,756	1,257,440,880,210	3,555,837,023,877	3,203,771,762,728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		427,535,680,756	347,220,497,631	1,079,915,939,270	1,051,960,710,802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	203,451,337,496	113,634,839,597	408,431,458,939	317,773,521,166
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	54,284,759,126	66,529,177,984	187,521,487,623	284,847,071,667
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		42,120,048,881	51,837,011,565	143,464,713,421	202,348,159,855
8. Chi phí bán hàng	24		1,788,059,431	-	5,087,626,401	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		124,093,615,150	96,283,488,379	346,094,704,568	282,247,479,702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		450,820,584,545	298,042,670,865	949,643,579,617	802,639,680,599
11. Thu nhập khác	31		103,142,547	2,778,630,269	2,400,894,172	5,219,692,762
12.Chi phí khác	32		2,770,749	14,072,396,639	18,221,168	39,819,436,038
13.Lợi nhuận khác	40		100,371,798	(11,293,766,370)	2,382,673,004	(34,599,743,276)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		450,920,956,343	286,748,904,495	952,026,252,621	768,039,937,323
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	28,452,633,011	11,918,688,442	65,385,807,780	29,365,226,230
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		422,468,323,332	274,830,216,053	886,640,444,841	738,674,711,093

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	Nguyễn Công Toàn	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2012

Đơn vị tính: VND

			TGBQLNH TB đến 30/9/2012	TGBQLNH TB đến 30/9/2011
			20,828	20,393
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
			Năm nay	**Năm trước**
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**952,026,252,621**	**768,039,937,323**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		478,441,654,240	476,964,413,162
- Các khoản dự phòng	03		-	45,761,892
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	880,834,849
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(393,056,726,712)	(296,363,046,691)
- Chi phí lãi vay	06		143,464,721,960	202,348,155,776
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1,180,875,902,109***	***1,151,916,056,311***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(342,024,690,092)	(105,381,887,936)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,812,128,272)	(17,426,899,329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,048,099,596,964	171,882,563,644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(82,237,296,028)	(1,500,455,761)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(169,515,884,488)	(265,634,609,182)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(53,183,902,268)	(43,628,886,165)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(42,569,307,800)	(53,800,567,884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***1,511,632,290,125***	***836,425,313,698***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49,664,178,548)	(953,488,582,240)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(92,992,333,700)	(41,236,020,618)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133,061,823,284	245,396,269,694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(9,594,688,964)***	***(749,328,333,164)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,510,863,120)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		932,178,155,452	1,313,541,455,877
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,971,471,424,080)	(1,379,794,682,923)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(253,100,641,885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(1,040,804,131,748)***	***(319,353,868,931)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**461,233,469,413**	**(232,256,888,397)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**287,966,324,244**	**497,260,755,704**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			(147,225,217)	**(1,314,044,856)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	61		-	45,082,269,193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**749,052,568,440**	**308,772,091,644**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	Nguyễn Công Toàn	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 **Đơn vị tính: VND**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	97%	97%
+	Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khoan Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/07/2012 và kết thúc vào ngày 30/9/2012.Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi lại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND nên trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND). Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu trên báo cáo bằng đồng Việt Nam được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo VND, phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với tỷ giá hối đoái được sử dụng trong việc xác định kết quả kinh doanh. Phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục nói trên được ghi nhận vào mục
"Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	3,211,865,052	1,675,466,804
- Tiền gửi ngân hàng	630,575,531,328	180,290,857,440
- Tiền đang chuyển	-	
-Tương đương tiền	115,265,172,060	106,000,000,000
Cộng	*749,052,568,440*	*287,966,324,244*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	120,978,521,568	25,394,393,204
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,205,128,908	1,588,155,828
- Phải thu người lao động	-	
- Phải thu nội bộ	438,331,758,336	554,867,438,396
- Phải thu khác	134,532,196,772	148,018,035,180
+Phải thu khác	134,532,196,772	148,018,035,180
Cộng	*695,047,605,584*	*729,868,022,608*

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	-	2,090,631,328
- Nguyên liệu, vật liệu	272,101,032,632	241,612,631,328
- Công cụ, dụng cụ	-	585,641,704
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*272,101,032,632*	*244,288,904,360*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	3,265,476,324	10,740,937,116
Cộng	*3,265,476,324*	*10,740,937,116*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**239,259,680,874**	**10,956,884,455,815**	**34,774,375,461**	**52,156,056,124**	**1,021,463,438**	**11,284,096,031,712**
- Mua trong năm	64,316,864	32,499,990,372	6,088,191,024	2,044,309,856	-	**40,696,808,116**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	59,193,176	1,175,178,244	-	-	**1,234,371,420**
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	67,003,676	2,604,603,884	1,698,898,304	-	**4,370,505,864**
- Giảm khác	1,988,803,236	35,348,115,232	13,454,888	34,761,932	-	**37,385,135,288**
Số dư cuối năm	**237,335,194,502**	**10,954,028,520,455**	**39,419,685,957**	**52,466,705,744**	**1,021,463,438**	**11,284,271,570,096**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**33,392,220,779**	**1,771,704,081,106**	**15,857,174,461**	**32,050,465,675**	**95,293,099**	**1,853,099,235,120**
- Khấu hao trong năm	5,634,307,248	446,223,758,300	4,143,626,460	8,218,145,616	191,513,460	**464,411,351,084**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	67,003,676	1,221,103,984	1,677,341,324	-	**2,965,448,984**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**39,026,528,027**	**2,217,860,835,730**	**18,779,696,937**	**38,591,269,967**	**286,806,559**	**2,314,545,137,220**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**205,867,460,095**	**9,185,180,374,709**	**18,917,201,000**	**20,105,590,449**	**926,170,339**	**9,430,996,796,592**
Tại ngày cuối năm	**198,308,666,475**	**8,736,167,684,725**	**20,639,989,020**	**13,875,435,777**	**734,656,879**	**8,969,726,432,876**

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	127,507,308,104	-	-	-	24,548,922,200	33,338,504,824	**185,394,735,128**
- Mua trong năm	-	-	-	-	5,699,884,831	-	5,699,884,831
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	26,275,147	-	26,275,147
Số dư cuối năm	**127,507,306,438**	-	-	-	**30,222,530,009**	**33,338,508,365**	**191,068,344,812**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,864,834,980	-	-	-	15,515,360,384	9,788,222,740	**27,168,418,104**
- Khấu hao trong năm	7,920,109,225	-	-	-	4,860,002,222	1,250,196,951	14,030,308,397
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	21,937,125	-	21,937,125
Số dư cuối năm	**9,784,944,205**	-	-	-	**20,353,425,481**	**11,038,419,691**	**41,176,789,376**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**125,642,473,124**	-	-	-	**9,033,561,816**	**23,550,282,084**	**158,226,317,024**
Tại ngày cuối năm	**117,722,362,233**	-	-	-	**9,869,104,529**	**22,300,088,674**	**149,891,555,436**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**23,904,295,600**	**20,636,798,960**
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	14,843,761,524	14,843,761,524
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	69,128,132	5,530,188,076
+ Máy lọc nước biển thanh nước ngọt	2,990,171,820	-
+ Máy bơm lọc bùn	958,504,560	-
+ Máy phun mước áp lực cao	213,237,064	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	4,619,712,884	
+ Công trình khác	209,779,616	262,849,360

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	23,218,327,264
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	*33,218,327,264*	*33,218,327,264*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	65,734,084,432	88,488,195,388
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	3,680,328,428	39,279,608,512
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	1,986,137,252
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVDI	107,806,936,024	-
- Chi phí sửa máy phát điện	2,632,971,620	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9,296,869,392	5,200,355,868
Cộng	*189,151,189,896*	*134,954,297,020*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,080,713,162,420	1,517,824,316,644
- Vay ngắn hạn	622,130,006,436	529,730,645,896
Cộng	**1,702,843,168,856**	**2,047,554,962,540**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	55,295,444,908	43,346,379,652
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,503,834,852	18,301,938,504
- Thuế thu nhập cá nhân	29,029,899,776	34,313,796,752
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	6,796,509,648	25,072,725,572
+ Thuế nhà thầu	6,796,509,648	-
+ Thuế môn bài	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	*121,625,689,184*	*121,034,840,480*

17- Chi phí phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Lãi vay phải trả	34,690,117,056	75,169,959,896

- Chi phí phải trả về cung cấp dịch vụ và thiết bị	69,586,181,376	25,799,144,769
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	351,524,861,592	115,437,627,900
- Chi phí phải trả khác	104,351,112,608	38,853,529,075
Cộng	***560,152,272,632***	***255,260,261,640***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	360,845,100	184,138,057
- Kinh phí công đoàn	625,089,936	373,755,752
- Bảo hiểm xã hội	666,016,956	8,817,742
- Bảo hiểm y tế	46,696,376	38,642,397
- Bảo hiểm thất nghiệp	74,564,240	72,567,876
- Cổ tức phải trả	-	3,069,859,748
- Phải trả nội bộ	530,165,721,988	105,070,053,512
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,548,730,268	1,154,629,756
Cộng	***543,487,664,864***	***109,972,464,840***

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	4,905,083,997,788	5,846,976,374,096
- *Vay ngân hàng*	4,905,083,997,788	5,846,976,374,096
Cộng	**4,905,083,997,788**	**5,846,976,374,096**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,743,776,580	2,743,776,580
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,743,776,580	2,743,776,580

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,041,386,272,448**	**132,784,731,462**	**223,823,756,838**	**258,166,571,389**	**(36,492,366,851)**	**5,106,881,347,140**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			970,409,197,072					970,409,197,072
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						9,110,864,119		9,110,864,119
- Tăng khác								-
- Cổ phiếu quỹ							(7,903,120,935)	(7,903,120,935)
- Cổ tức đã trả			(419,480,430,000)					(419,480,430,000)
- Trích lập các quỹ			(206,650,005,100)	48,915,520,556	82,448,330,181			(75,286,154,363)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						522,665,804,747		522,665,804,747
Số dư cuối năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,385,665,034,420**	**181,700,252,018**	**306,272,087,019**	**789,943,240,255**	**(44,395,487,786)**	**6,106,397,507,780**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,385,665,034,420**	**181,700,252,018**	**306,272,087,019**	**789,943,240,255**	**(44,395,487,786)**	**6,106,397,507,780**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			886,640,444,841					886,640,444,841
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(35,537,046,020)		(35,537,046,020)
- Cổ phiếu quỹ							28,987,626,836	28,987,626,836
- Cổ tức đã trả			-					-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(154,017,231,909)	24,523,470,384	51,907,520,772			(77,586,240,753)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						2,930,804,120		2,930,804,120
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**2,118,288,247,352**	**206,223,722,402**	**358,179,607,791**	**757,336,998,355**	**(15,407,860,950)**	**6,911,833,096,804**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	419,480,430,000

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	988,580
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	988,580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	209,519,635
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	209,519,635

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	358,179,607,791	306,272,087,019
- Quỹ dự phòng tài chính	206,223,722,402	181,700,252,018
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29,325,386,612	23,979,005,636

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3 - 2012	*Quý 3 - 2011*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*1,995,672,524,512*	*1,604,661,377,841*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	1,995,672,524,512	1,604,661,377,841
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-

	Quý 3 - 2012	*Quý 3 - 2011*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	**1,995,672,524,512**	**1,604,661,377,841**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,808,493,956,162	1,383,719,974,467
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	187,178,568,350	220,941,403,374

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,444,173,330,165	1,066,584,003,535
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	123,963,513,591	190,856,876,675
Cộng	*1,568,136,843,756*	*1,257,440,880,210*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,252,970,151	5,938,042,305
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	196,236,794,267	102,872,638,943
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,959,744,797	2,970,256,153
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,828,281	1,853,902,196
Cộng	*203,451,337,496*	*113,634,839,597*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Lãi tiền vay	42,120,048,881	51,836,998,513
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,823,202,348	10,298,695,033
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	3,341,507,897	4,393,484,438
Cộng	*54,284,759,126*	*66,529,177,984*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28,452,633,011	11,918,688,442
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
Cộng	**28,452,633,011**	**11,918,688,442**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,198,168,602	31,601,223,037
- Chi phí nhân công	528,431,768,702	353,958,764,315
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151,349,186,265	147,041,180,230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	909,468,947,165	782,979,792,837
- Chi phí khác bằng tiền	38,570,447,603	38,143,408,170
Cộng	**1,694,018,518,337**	**1,353,724,368,589**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối năm	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	438,331,758,336	11,750,116,200
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	530,165,721,988	84,920,025,740
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC - gốc vay	58,106,995,800	87,160,493,700
Công ty PVFC - lãi vay	199,405,814	290,679,734

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18.932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2011 là USD/VND: 20.628

-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	Nguyễn Công Toàn	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 - 2012

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**163,324,813**	**107,585,192**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**35,963,730**	**13,825,923**
1. Tiền	111	V.01	30,429,585	8,736,620
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,534,145	5,089,303
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**110,935,465**	**79,872,081**
1. Phải thu khách hàng	131		75,682,792	44,032,584
2. Trả trước cho người bán	132		1,916,478	831,494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33,370,828	35,042,636
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(34,633)	(34,633)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13,064,194**	**11,728,870**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,064,194	11,728,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,361,424**	**2,158,318**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,775,828	1,429,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156,783	515,697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		428,813	213,077
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**591,003,416**	**618,225,408**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**106,951,265**	**118,814,941**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	106,951,265	118,814,941
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**439,001,454**	**461,391,392**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	430,657,117	452,803,764
- Nguyên giá	222		541,783,732	541,775,304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111,126,615)	(88,971,540)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,196,637	7,596,808
- Nguyên giá	228		9,173,629	8,901,226
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,976,992)	(1,304,418)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,147,700	990,820
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**35,202,814**	**30,738,039**
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,208,671	22,743,896
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,399,255	6,399,255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,594,888	1,594,888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9,847,883**	**7,281,036**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	9,081,582	6,479,465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	131,735	131,735
3. Tài sản dài hạn khác	278		634,566	669,836
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**754,328,229**	**725,810,600**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**422,475,286**	**432,628,465**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**178,682,458**	**146,504,700**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	81,757,402	98,307,805
2. Phải trả người bán	312		31,911,158	19,911,433
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,839,528	5,811,160
5. Phải trả người lao động	315		1,706,937	716,183
6. Chi phí phải trả	316	V.17	26,894,194	12,255,630
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26,094,088	5,280,030
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,071,172	3,071,172
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,407,979	1,151,287
II. Nợ dài hạn	**330**		**243,792,828**	**286,123,765**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	235,504,321	280,726,732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		754,606	728,913
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		132,890	182,724
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		7,401,011	4,485,396
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**331,852,943**	**293,182,135**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**331,852,943**	**293,182,135**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(2,342,963)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(331,924)	1,374,291
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,887,257	16,395,058
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,881,351	9,703,923
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		108,855,315	73,680,396
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**754,328,229**	**725,810,600**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			345,584,389,571	180,040,500,547
EUR			6,114	16,989
GBP			3	3
SGD			13,289	30,058
DZD			51,597,773	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	Nguyễn Công Toản	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	95,816,810	78,686,872	222,573,121	208,685,945
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	95,816,810	78,686,872	222,573,121	208,685,945
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	75,289,843	61,660,417	170,723,882	157,101,543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		20,526,968	17,026,455	51,849,238	51,584,402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9,768,165	5,572,247	19,609,730	15,582,480
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,606,336	3,262,354	9,003,336	13,967,885
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,022,280	2,541,902	6,888,070	9,922,432
8. Chi phí bán hàng	24		85,849	-	244,269	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,958,019	4,721,399	16,616,800	13,840,410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,644,929	14,614,950	45,594,564	39,358,588
11. Thu nhập khác	31		4,952	136,254	115,272	255,955
12.Chi phí khác	32		133	690,060	875	1,952,603
13.Lợi nhuận khác	40		4,819	(553,806)	114,398	(1,696,648)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		21,649,748	14,061,144	45,708,962	37,661,940
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	1,366,076	584,450	3,139,322	1,439,966
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		20,283,672	13,476,694	42,569,639	36,221,974

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	Nguyễn Công Toàn	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**45,708,962**	**37,661,940**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		22,971,080	23,388,634
- Các khoản dự phòng	03		-	2,244
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	43,193
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,871,554)	(14,532,587)
- Chi phí lãi vay	06		6,888,070	9,922,432
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*56,696,558*	*56,485,856*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,421,389)	(5,167,552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,335,324)	(854,553)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50,321,663	8,428,508
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,948,401)	(73,577)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,138,846)	(13,025,774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,553,481)	(2,139,405)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,043,850)	(2,638,188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		*72,576,930*	*41,015,315*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,384,491)	(46,755,680)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,464,775)	(2,000,001)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,388,603	12,033,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		*(460,663)*	*(36,722,323)*

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(72,540)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44,756,009	64,411,389
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94,654,860)	(67,660,211)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12,277,499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(49,971,391)***	***(15,526,321)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**22,144,876**	**(11,233,329)**
Non Cash			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13,825,923**	**26,265,622**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(7,069)	(63,702)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**35,963,730**	**14,968,591**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	Nguyễn Quy Toan	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	97%	97%
+	Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/07/2012 và kết thúc vào ngày 30/9/2012.Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: USD

01- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	154,209	80,443
- Tiền gửi ngân hàng	30,275,376	8,656,177
- Tiền đang chuyển	-	-
-Tương đương tiền	5,534,145	5,089,303
Cộng	*35,963,730*	*13,825,923*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5,808,456	1,219,243
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	57,861	76,251
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ	21,045,312	26,640,457
- Phải thu khác	6,459,199	7,106,685
+Phải thu khác	6,459,199	7,106,685
Cộng	*33,370,828*	*35,042,636*

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	-	100,376
- Nguyên liệu, vật liệu	13,064,194	11,600,376
- Công cụ, dụng cụ	-	28,118
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*13,064,194*	*11,728,870*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	156,783	515,697
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*156,783*	*515,697*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**11,487,405**	**526,065,127**	**1,669,597**	**2,504,132**	**49,043**	**541,775,304**
- Mua trong năm	3,088	1,560,399	292,308	98,152	-	**1,953,947**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	2,842	56,423	-	-	**59,265**
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,217	125,053	81,568	-	**209,838**
- Giảm khác	95,487	1,697,144	646	1,669	-	**1,794,946**
Số dư cuối năm	**11,395,006**	**525,928,007**	**1,892,629**	**2,519,047**	**49,043**	**541,783,732**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1,603,237**	**85,063,572**	**761,339**	**1,538,816**	**4,575**	**88,971,540**
- Khấu hao trong năm	270,516	21,424,225	198,945	394,572	9,195	**22,297,453**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,217	58,628	80,533	-	**142,378**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1,873,753**	**106,484,580**	**901,656**	**1,852,855**	**13,770**	**111,126,615**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**9,884,168**	**441,001,554**	**908,258**	**965,315**	**44,468**	**452,803,764**
Tại ngày cuối năm	**9,521,253**	**419,443,426**	**990,973**	**666,191**	**35,273**	**430,657,117**

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	127,507,308,104	**6,121,918**				**1,178,651**	**1,600,658**	**8,901,227**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	273,664	-	273,664
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	1,262	-	1,262
Số dư cuối năm	**127,507,306,438**	**6,121,918**	-	-	-	**1,451,053**	**1,600,658**	**9,173,629**
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1,864,834,980	**89,535**				**744,927**	**469,955**	**1,304,418**
- Khấu hao trong năm	7,920,109,225	380,262	-	-	-	233,340	60,025	673,627
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	1,053	-	1,053
Số dư cuối năm	**9,784,944,205**	**469,798**	-	-	-	**977,215**	**529,980**	**1,976,992**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
Tại ngày đầu năm	**125,642,473,124**	**6,032,383**	-	-	-	**433,723**	**1,130,703**	**7,596,809**
Tại ngày cuối năm	**117,722,362,233**	**5,652,120**	-	-	-	**473,838**	**1,070,678**	**7,196,637**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**1,147,700**	**990,820**
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	*712,683*	*712,683*
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	*3,319*	*265,517*
+ Máy lọc nước biển thanh nước ngọt	*143,565*	-
+ Máy bơm lọc bùn	*46,020*	-
+ Máy phun mước áp lực cao	*10,238*	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	*221,803*	
+ Công trình khác	*10,072*	*12,620*

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,123	480,123
Cộng	*1,594,888*	*1,594,888*

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	3,156,044	4,248,521
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	176,701	1,885,904
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	95,359
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVDI	5,176,058	-
- Chi phí sửa máy phát điện	126,415	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	446,364	249,681
Cộng	*9,081,582*	*6,479,465*

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	51,887,515	72,874,223
- Vay ngắn hạn	29,869,887	25,433,582
Cộng	**81,757,402**	**98,307,805**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	2,654,861	2,081,159
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,464,559	878,718
- Thuế thu nhập cá nhân	1,393,792	1,647,484
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	326,316	1,203,799
+ Thuế nhà thầu	326,316	-
+ Thuế môn bài	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	*5,839,528*	*5,811,160*

17- Chi phí phải trả

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Lãi vay phải trả	1,665,552	3,609,082

- Chi phí phải trả về cung cấp dịch vụ và thiết bị	3,340,992	1,238,676
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	16,877,514	5,542,425
- Chi phí phải trả khác	5,010,136	1,865,447
Cộng	*26,894,194*	*12,255,630*

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,325	8,841
- Kinh phí công đoàn	30,012	17,945
- Bảo hiểm xã hội	31,977	423
- Bảo hiểm y tế	2,242	1,855
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,580	3,484
- Cổ tức phải trả	-	147,391
- Phải trả nội bộ	25,454,471	5,044,654
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	554,481	55,436
Cộng	*26,094,088*	*5,280,030*

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	235,504,321	280,726,732
- Vay ngân hàng	*235,504,321*	*280,726,732*
Cộng	**235,504,321**	**280,726,732**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131,735.00	131,735.00
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**131,735.00**	**131,735.00**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**56,725,118**	**7,316,519**	**12,371,029**	**929,620**	**(1,965,071)**	**269,748,645**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			47,362,448					47,362,448
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			-			444,671		444,671
- Tăng khác			-					-
- Cổ phiếu quỹ							(377,892)	(377,892)
- Cổ tức đã trả			(20,348,311)					(20,348,311)
- Trích lập các quỹ			(10,058,859)	2,387,404	4,024,029			(3,647,426)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
Số dư cuối kỳ trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**73,680,396**	**9,703,923**	**16,395,058**	**1,374,291**	**(2,342,963)**	**293,182,135**
Số dư đầu năm nay	**117,333,602**	**77,037,828**	**73,680,396**	**9,703,923**	**16,395,058**	**1,374,291**	**(2,342,963)**	**293,182,135**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			42,569,639					42,569,639
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(1,706,215)		(1,706,215)
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477	1,532,477
- Cổ tức đã trả								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(7,394,720)	1,177,428	2,492,199			(3,725,093)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	**117,333,602**	**77,037,828**	**108,855,315**	**10,881,351**	**18,887,257**	**(331,924)**	**(810,486)**	**331,852,943**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
Cộng	**117,333,602**	**117,333,602**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**117,333,602**	**117,333,602**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	20,348,310.94

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	988,580
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	988,580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	209,519,635
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	209,519,635

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	18,887,257.00	16,395,058.00
- Quỹ dự phòng tài chính	10,881,351.00	9,703,923.00
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,407,979.00	1,151,287.00

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3 - 2012	*Quý 3 - 2011*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*95,816,810*	*78,686,872*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	95,816,810	78,686,872
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
	Quý 3 - 2012	*Quý 3 - 2011*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	**95,816,810**	**78,686,872**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	86,829,938	67,852,693
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	8,986,872	10,834,179
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Giá vốn dịch vụ khoan	69,338,070	52,301,476
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	5,951,772	9,358,941
Cộng	*75,289,843*	*61,660,417*
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156,183	291,180
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,421,778	5,044,507
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	190,116	145,651
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	88	90,909
Cộng	*9,768,165*	*5,572,247*
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Lãi tiền vay	2,022,280	2,541,902
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	423,622	505,011
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	160,433	215,441
Cộng	*2,606,336*	*3,262,354*
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,366,076	584,450
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**1,366,076**	**584,450**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,178,326	1,549,611
- Chi phí nhân công	25,371,220	17,356,876
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,266,621	7,210,375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,665,688	38,394,537
- Chi phí khác bằng tiền	1,851,856	1,870,417
Cộng	**81,333,710**	**66,381,816**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 3 - 2012*	*Quý 3 - 2011*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	21,045,312	564,150
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	25,454,471	4,077,205
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC - gốc vay	2,789,850	4,184,775
Công ty PVFC - lãi vay	9,574	13,956

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18.932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2011 là USD/VND: 20.628

-Trong kỳ, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	Nguyễn Công Toản	Phạm Tiến Dũng